

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,430 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-14.7%	-21.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.41
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

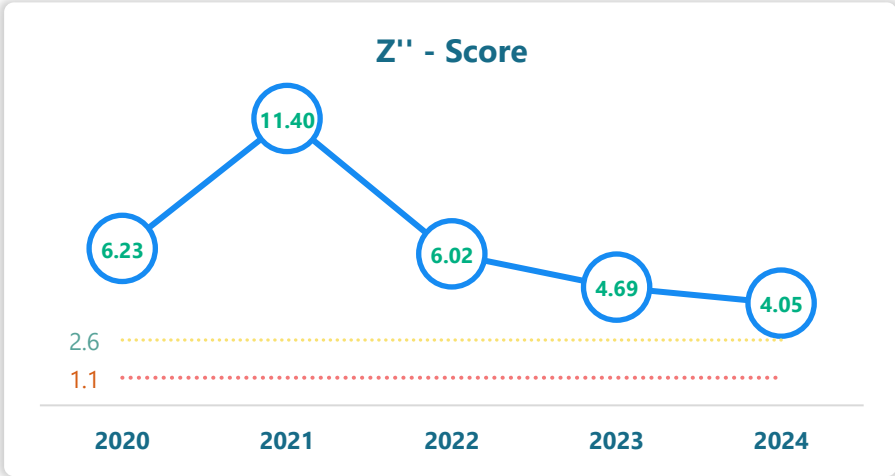
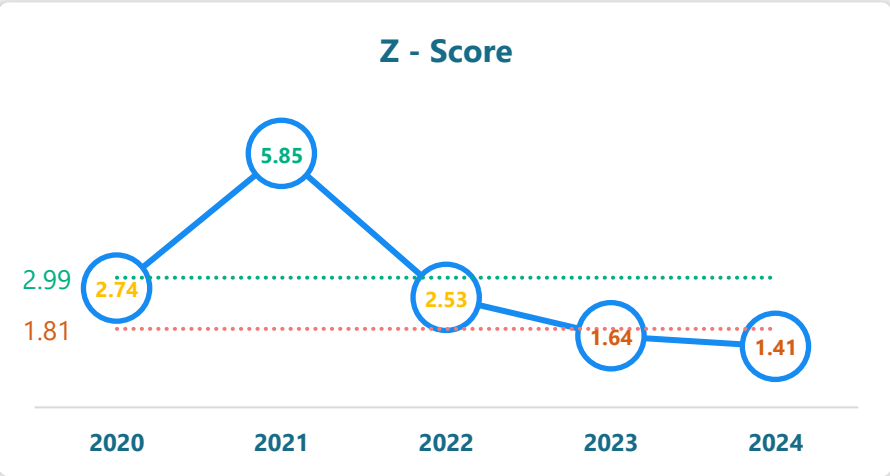
Hệ số nguy cơ phá sản	4.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	627	▲ 152
	tỷ VNĐ	▲ 32.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	30.0	▲ 41.2
	tỷ VNĐ	▲ 368%

ROE	2024	+/- YoY
	0.0%	▲ 0.8%

ROA	2024	+/- YoY
	0.0%	▲ 0.7%



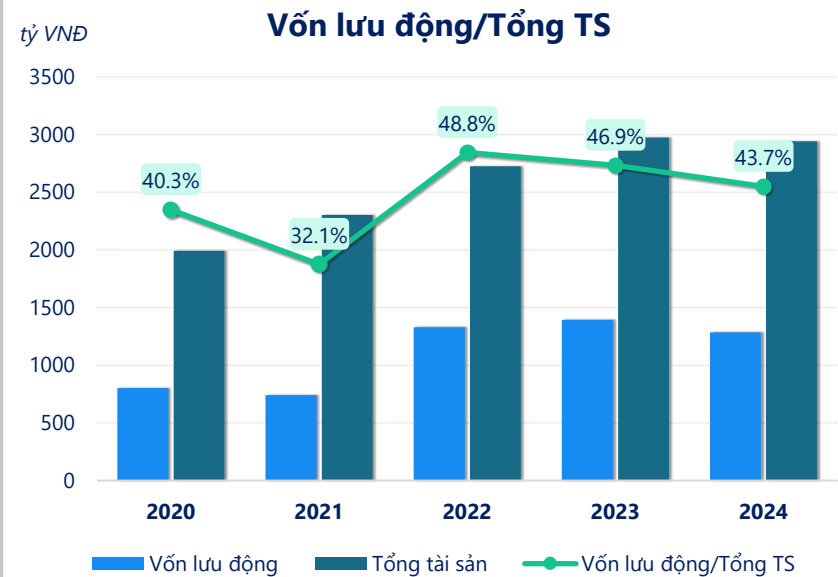
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.41 < 1.81**, cho thấy **TSC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TSC** năm **2024** đạt **4.05**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **TSC** ghi nhận doanh thu thuần **627.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 32.1%** và **tăng 368%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.04%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

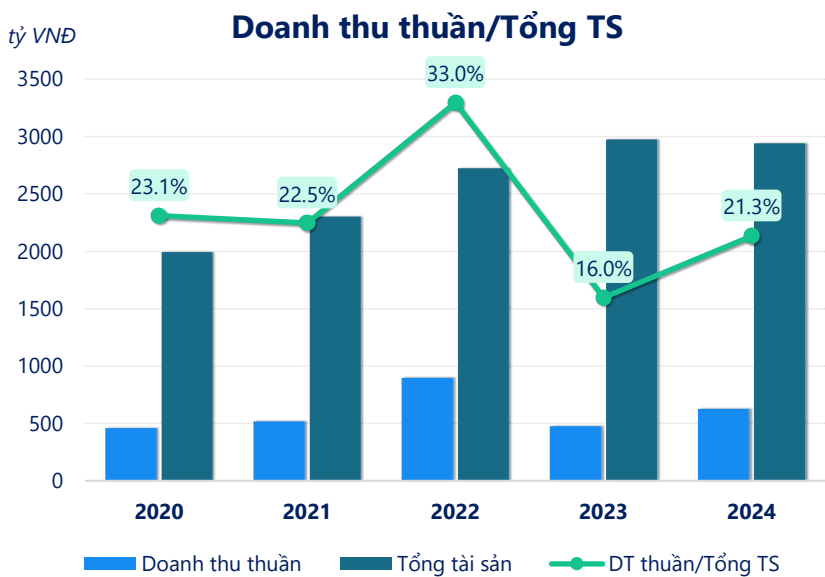
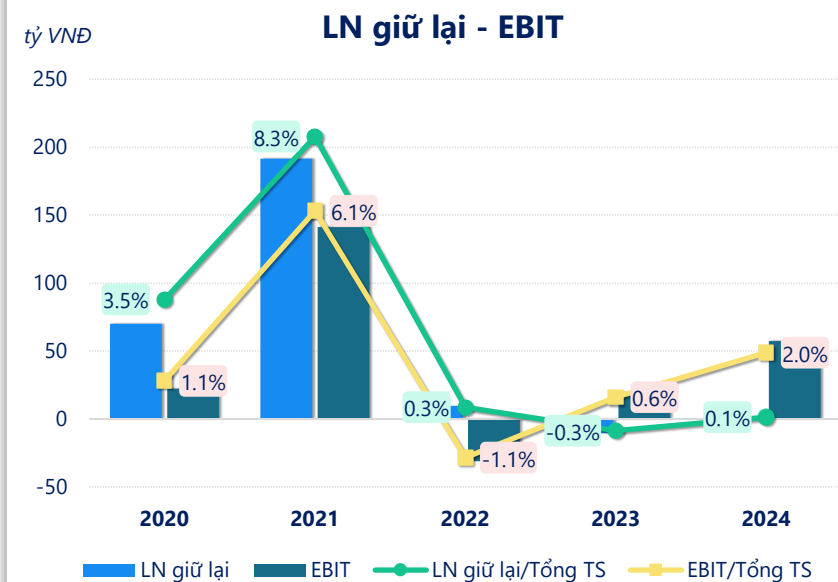
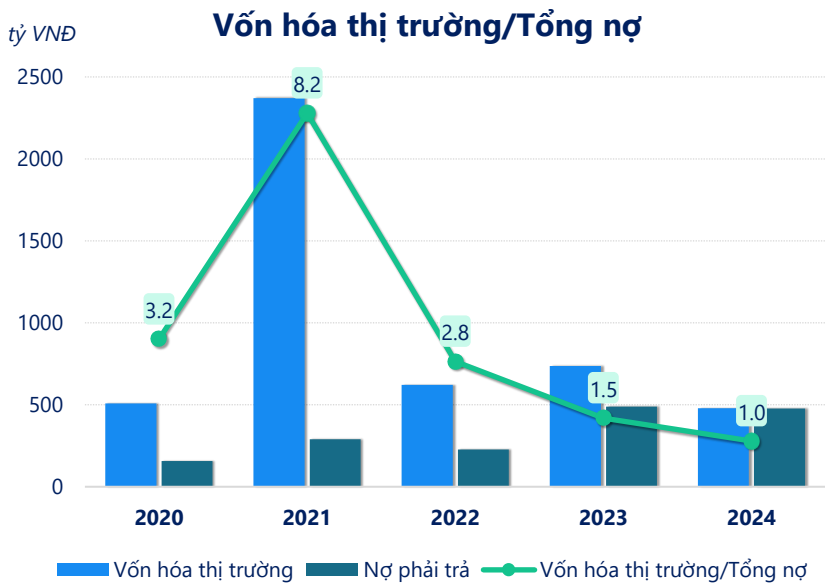
# CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (HSX: TSC)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.00**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,940</b>	<b>2,975</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,608</b>	<b>1,851</b>	<b>-13.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	30.6	18.5	65.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.9	405	-77.3%
Phải thu ngắn hạn	1,369	1,342	2.0%
Hàng tồn kho	71.2	62.0	14.9%
Tài sản ngắn hạn khác	44.7	23.4	91.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,333</b>	<b>1,124</b>	<b>18.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.02	-74.0%
Tài sản cố định	179	152	17.4%
Bất động sản đầu tư	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dở dang	280	21.5	1204%
Đầu tư tài chính dài hạn	360	368	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	37.9	43.5	-13.0%
Lợi thế thương mại	404	468	-13.6%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>477</b>	<b>488</b>	<b>-2.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>322</b>	<b>457</b>	<b>-29.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	377	-62.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.6	32.5	40.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>154</b>	<b>31.7</b>	<b>388%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	137	12.2	1022%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,463</b>	<b>2,486</b>	<b>-0.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,463</b>	<b>2,486</b>	<b>-0.9%</b>
Vốn điều lệ	1,969	1,969	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>460</b>	<b>517</b>	<b>898</b>	<b>475</b>	<b>627</b>
Giá vốn hàng bán	387	418	722	384	486
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>73.0</b>	<b>99.9</b>	<b>175</b>	<b>90.6</b>	<b>142</b>
Doanh thu HĐTC	8.10	270	79.2	76.1	73.2
Chi phí TC	2.65	105	44.7	13.0	11.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.15</b>	<b>3.70</b>	<b>6.73</b>	<b>11.8</b>	<b>7.61</b>
LN trong công ty LKLD	-6.15	-11.4	-11.6	-12.6	-9.05
Chi phí bán hàng	31.8	65.2	117	40.8	43.5
Chi phí QLDN	19.7	51.2	122	93.5	104
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.8</b>	<b>137</b>	<b>-40.6</b>	<b>6.82</b>	<b>46.9</b>
Lợi nhuận khác	0.38	0.46	2.91	0.57	2.91
<b>LN trước thuế</b>	<b>21.2</b>	<b>137</b>	<b>-37.7</b>	<b>7.39</b>	<b>49.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>16.8</b>	<b>132</b>	<b>-46.4</b>	<b>-11.2</b>	<b>30.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>16.9</b>	<b>115</b>	<b>-41.7</b>	<b>-19.6</b>	<b>1.03</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.7	-32.3	-517	-90.5	170
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.5	-49.3	101	-210	-47.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.5	84.4	413	302	-110
Tiền đầu kỳ	8.96	17.6	20.4	17.3	18.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>8.67</b>	<b>2.84</b>	<b>-3.11</b>	<b>1.16</b>	<b>12.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	0.00	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	17.6	20.4	17.3	18.5	30.6